

PHỤ LỤC 01
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO
(Kèm theo Công văn số 1527 /GDNN-GDĐT-X-GDNN ngày 03 tháng 10 năm 2025
của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên)

I. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ

Tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao gồm 05 tiêu chí, cụ thể:

TT	Nội dung Tiêu chí	Điểm chuẩn
1	Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo	12
2	Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo	20
3	Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo	24
4	Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường	28
5	Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo	16
	Tổng điểm	100

II. HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
1	Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo	12		
	Tiêu chuẩn 1.1. Quy mô đào tạo tối thiểu 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi); trong đó tối thiểu 1.000 sinh viên hệ cao đẳng. Đối với trường đào tạo lĩnh vực văn hóa,	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Nhà trường tính số HSSV học trung cấp, cao đẳng quy đổi cụ thể: - Số HSSV quy đổi theo từng chương trình đào tạo (trình độ trung cấp, cao đẳng);	- Các Giấy đăng ký hoạt động GDNN - Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh - Các biểu tính toán học sinh quy đổi của từng chương trình đào tạo kèm theo các tài liệu chứng minh

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	nghệ thuật là 500 học sinh, sinh viên.		- Tổng số HSSV quy đổi toàn trường (cộng tổng số người học quy đổi theo từng chương trình đào tạo). * <i>Lưu ý</i> - Cách tính số HSSV quy đổi: là số HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở GDNN có thời gian học khác nhau trong năm được quy đổi về số HSSV có thời gian học là 10 tháng. - Học sinh học liên thông được đánh giá tính theo thời gian thực học - Công thức tính số học sinh quy đổi: $HS_{qdY} = HS_{ki}^X \cdot T_i/10 + HS_{tmkj}^X \cdot T_j/10$ Trong đó: - HS_{qdY}: là toàn bộ số học sinh quy đổi năm Y; - HS_{ki}: là số học sinh khóa i năm trước (Y-1) chuyển sang năm Y; - T_i: số tháng thực học của số học sinh khóa i năm trước (Y-1) chuyển sang năm Y; - HS_{tmkj}: số học sinh tuyển mới của khóa j trong năm trước năm đánh giá (theo từng ngành, nghề và từng trình độ đào tạo); T_j: số tháng thực học của số học sinh	cho số liệu (Quyết định mở lớp kèm danh sách học sinh sinh viên (HSSV) - Kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch đào tạo - Báo cáo kết quả tuyển sinh - Báo cáo kết quả đào tạo, số liệu tốt nghiệp...) - Minh chứng khác có liên quan

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			tuyển mới khóa j trong năm đánh giá (dự tính học đến cuối năm trước năm đánh giá). * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). Riêng năm 2025, ước tính số học sinh, sinh viên sẽ tuyển mới. + 0 điểm: Các trường hợp khác.	
	Tiêu chuẩn 1.2. Có chương trình đào tạo là chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét đối với chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc chương trình đào tạo được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN. + Chương trình đào tạo được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN là các chương trình đào tạo được tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín của khu vực ASEAN/quốc tế công nhận văn bằng, chứng chỉ hoặc tổ chức kiểm định chất lượng GD/GDNN của khu vực ASEAN/quốc tế đánh giá và công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng * Cách đánh giá điểm:	- Danh sách chương trình đào tạo chất lượng cao - Các Giấy đăng ký hoạt động GDNN - Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo - Công nhận văn bằng, chứng chỉ của tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín của khu vực ASEAN/quốc tế - Chứng nhận về kiểm định chất lượng của tổ chức kiểm định chất lượng GD/GDNN của khu vực ASEAN/quốc tế - Minh chứng khác có liên quan

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			+ 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường có chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn đang tổ chức đào tạo. + 0 điểm: Các trường hợp khác.	
	Tiêu chuẩn 1.3. Kết thúc khóa đào tạo, tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng của toàn trường không vượt quá 20% tổng số tuyển sinh; tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên ngành, nghề trọng điểm các cấp độ không vượt quá 10% tổng số tuyển sinh.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét tỷ lệ học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp so với tổng số khi tuyển sinh các HSSV này. + Xác định tỷ lệ của toàn trường; tỷ lệ đối với ngành, nghề trọng điểm. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh sách ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế của trường được phê duyệt - Danh sách học sinh, sinh viên tốt nghiệp hàng năm và danh sách có học sinh, sinh viên này khi tuyển sinh - Hồ sơ học sinh, sinh viên tốt nghiệp - Minh chứng khác có liên quan
2	Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo	20		
	Tiêu chuẩn 2.1. 100% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên theo quy định tại Thông tư số	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét trình độ tin học của nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm có đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá	- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo - Văn bằng, chứng chỉ tin học của

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng												
	03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.		Trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	nhà giáo - Ý kiến của nhà giáo												
	Tiêu chuẩn 2.2. Ít nhất 50% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có trình độ ngoại ngữ bậc 3 hoặc tương đương trở lên; ít nhất 30% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Đánh giá trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh, Đức, Pháp, ...) của đội ngũ nhà giáo (có hữu và thỉnh giảng) giảng dạy môn học, mô đun chuyên môn của các ngành, nghề trọng điểm (không bao gồm nhà giáo dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông). + Đối với trình độ tiếng Anh: - Bảng quy đổi tương đương theo Công văn 6089/BGDĐT-GDĐT ngày 27/10/2014 và QĐ 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008. <table><tr><td>Trình độ C theo Quyết định 177</td><td>Tương đương bậc 3 của Khung 6 bậc</td><td></td></tr><tr><td>Trình độ B1 theo Quyết định 66</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Trình độ B2 theo Quyết định 66</td><td>Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc</td><td></td></tr><tr><td>Trình độ C1 theo Quyết định 66</td><td>Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc</td><td></td></tr></table>	Trình độ C theo Quyết định 177	Tương đương bậc 3 của Khung 6 bậc		Trình độ B1 theo Quyết định 66			Trình độ B2 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc		Trình độ C1 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc		- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo - Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của nhà giáo - Ý kiến của nhà giáo
Trình độ C theo Quyết định 177	Tương đương bậc 3 của Khung 6 bậc															
Trình độ B1 theo Quyết định 66																
Trình độ B2 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc															
Trình độ C1 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc															

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm		Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			Trình độ C2 theo Quyết định 66	Tương đương bậc 6 của Khung 6 bậc	
			Cấp độ tương đương		
			Cấp độ (CEFR)	B1	B2
			IELT	4.5	5.5
			TOEFL	450 PBT 133 CBT 45 iBT	500 BPT 173 CBT 61 iBT
			TOEIC	450	600
			Cambridge Exam	Preliminary PET	First FCE
			BEC	Business Preliminary	Business Vantage
			BULATS	40	60
			Đối với bằng tốt nghiệp chuyên ngữ tiếng Anh tính tương đương căn cứ nội dung Công văn số 7274 /BGDĐT-GDĐH ngày 31/10/2012 về việc hướng dẫn thực hiện KH triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 trong các cơ sở GDĐH thì tính như sau: - Bằng tốt nghiệp đại học: tương đương với bậc 5 (C1);		

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			- Bằng tốt nghiệp cao đẳng: tương đương với bậc 4 (B2); + Lưu ý: - Theo quy định tại Thông tư 24/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23/2017/TT-BGDĐT về Quy chế đánh giá năng lực ngoại ngữ: Từ ngày 15/11/2017: Chứng chỉ B1 phải theo quy định (mẫu) tại Thông tư 23/2017/TT-BGDĐT. - Trước ngày 15/11/2017 thì có 10 đơn vị được cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ B1: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm SEAMEO RETRAC (Thông báo số 826/TB-BGDĐT ngày 5/8/2011); Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ (Thông báo số 896/TB-BGDĐT ngày 24/8/2011); Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Vinh (Thông báo số 42/TB-BGDĐT ngày 11/1/2013). - Từ khi Thông tư 23/2017/TT-	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			BGDĐT có hiệu lực (15/11/2017): danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. - Từ 06/12/2018: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. - Từ ngày 20/5/2019 có thêm 4 trường đủ điều kiện: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Hà Nội, Đại học Thái Nguyên và Đại học Cần Thơ. - Từ 10/5/2020 có 14 đơn vị 4 đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc bao gồm: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế); Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội); Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng); Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Vinh; Học viện An ninh Nhân dân; Trường Đại học Sài Gòn; Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			Minh; Trường Đại học Trà Vinh; Trường Đại học Văn Lang. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	
	Tiêu chuẩn 2.3. 100% nhà giáo có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy, trong đó ít nhất 30% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN có trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với ngành, nghề giảng dạy.	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét trình độ của đội ngũ nhà giáo dạy môn học, mô đun chuyên môn của ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng và đội ngũ nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm có đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo - Văn bằng của nhà giáo - Ý kiến của nhà giáo
	Tiêu chuẩn 2.4. Ít nhất 70% đội ngũ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng hoặc văn bằng, chứng chỉ tương đương trở	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét có bao nhiêu nhà giáo dạy môn học, mô đun chuyên môn của ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng: + Xem xét trường có bao nhiêu % nhà	- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ - Danh sách trích ngang đội ngũ nhà giáo

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	lên; trong đó nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm là 100%.		giáo dạy dạy ngành, nghề trọng điểm: có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với ngành, nghề giảng dạy để dạy thực hành trình độ cao đẳng sau: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bạc 3 hoặc chứng nhận bậc thợ 5/7, 4/6 trở lên hoặc chứng nhận nghề nhân nhân dân, nghề sĩ nhân dân, thầy thuốc nhân dân hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề hoặc tương đương; * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Chứng chỉ kỹ năng nghề của nhà giáo - Ý kiến của nhà giáo
	Tiêu chuẩn 2.5. Hằng năm, ít nhất 50% đội ngũ nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét đối với từng nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ (nhà giáo dạy môn học, mô đun chuyên môn của ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng) được bồi dưỡng bao nhiêu giờ trong năm. + Đánh giá trường có đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm:	- Danh sách nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ - Thống kê thời gian được bồi dưỡng của nhà giáo hàng năm - Chứng nhận/chứng chỉ; hồ sơ tài liệu về tham gia bồi dưỡng của nhà giáo - Ý kiến của Nhà giáo

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			+ 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	
3	Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo	24		
	Tiêu chuẩn 3.1. Hằng năm, trường cung cấp ít nhất 04 khóa hoặc lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp được doanh nghiệp và người lao động đánh giá có chất lượng và hiệu quả.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét trường đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Chương trình đào tạo cho người lao động của doanh nghiệp - Hợp đồng với doanh nghiệp nghiệp về việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp/đơn vị sử dụng lao động - Kế hoạch các khóa bồi dưỡng/Quyết định mở lớp bồi dưỡng - Tài liệu/Chương trình các lớp đào tạo, bồi dưỡng - Hồ sơ tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng - Sổ theo dõi quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
				- Báo cáo kết quả tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng - Minh chứng khác có liên quan.
	Tiêu chuẩn 3.2. Hằng năm, trường có hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét Trường có đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	Các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản ghi nhớ, hình ảnh, tài liệu... thể hiện việc liên kết đào tạo, triển khai hợp tác Văn bản thể hiện kết quả liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế.
	Tiêu chuẩn 3.3. Thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 25% tổng thời gian khóa học ngành, nghề trọng điểm các cấp độ, 20% đối với các ngành, nghề khác; có hoạt động gắn kết với doanh nghiệp để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét Trường có đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Chương trình đào tạo - Thỏa thuận/ hợp đồng đào tạo và văn bản có liên quan về việc Doanh nghiệp tổ chức đào tạo thực hành, thực tập - Kế hoạch tổ chức, nội dung, chương trình đào tạo thực hành tại doanh nghiệp - Văn bản/tài liệu thể hiện tổ chức đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp (Quyết định thành lập lớp; Kế hoạch đào tạo; tiến độ đào tạo; Kế hoạch giáo viên; Sổ tay giáo viên; thời khoá biểu; Hồ

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
				sơ tốt nghiệp ...) - Danh sách cán bộ doanh nghiệp tham gia giảng dạy - Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 3.4. Các thiết bị đào tạo đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo. Đối với ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có ít nhất 30% thiết bị đào tạo có trình độ công nghệ tiên tiến tại Việt Nam.	4	* Hướng dẫn đánh giá: - Xem xét Trường có đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. - Đánh giá đối với các ngành/ngành đang đào tạo (có người học). * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh mục thiết bị đào tạo (kèm hồ sơ thiết bị) hiện có của trường: tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng - Hồ sơ quản lý thiết bị tại các xưởng thực hành (Nhật ký xưởng thực hành) trong năm trước năm đánh giá và tại năm đánh giá - Báo cáo theo dõi tình hình sử dụng trang thiết bị - Kế hoạch lên lớp hoặc thời khóa biểu trong đó thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của trường trong năm trước năm đánh giá và tại năm đánh giá - Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý xưởng/thiết bị đào tạo - Biên bản thanh, kiểm tra về thiết

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
				bị đào tạo của các cơ quan quản lý (nếu có) - Quy định quản lý và sử dụng các trang thiết bị đào tạo của trường - Danh mục thiết bị đào tạo (kèm hồ sơ thiết bị) hiện có của trường: tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng - Biên bản thanh, kiểm tra về thiết bị đào tạo của các cơ quan quản lý (nếu có) - Danh mục bảo hộ lao động của từng nghề - Kế hoạch lên lớp hoặc thời khóa biểu trong đó thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của trường - Ý kiến/Nhận xét/thông tin phản hồi của HSSV, nhà giáo, bộ quản lý xưởng/thiết bị đào tạo - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 3.5. Hằng năm trường hợp tác với doanh nghiệp để thực hiện ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công	4	* Hướng dẫn đánh giá: - Đánh giá Nhà trường có đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm:	- Quy chế/quy định về nghiên cứu khoa học - Hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	nghệ.		+ 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Biên bản thẩm định, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khóa học - Hợp đồng/Văn bản/Tài liệu thể hiện nội dung thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng/chuyển giao công nghệ - Báo cáo/văn bản thể hiện kết quả các hoạt động nghiên cứu/ chuyển giao công nghệ - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 3.6. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% tổng số học sinh hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo; đối với ngành, nghề trọng điểm các cấp độ là 90%.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Trường đã tiến hành điều tra lần vết hoặc sử dụng kết quả điều tra lần vết đã thực hiện đối với người học (HSSV) tốt nghiệp, tổng hợp kết quả về việc làm HSSV trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp. + Đánh giá số HSSV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp trong đó bao gồm cả số HSSV đi học nâng cao. * Lưu ý: + Trường phải điều tra lần vết đối với 100% người học tốt nghiệp <u>trình độ cao đẳng, trung cấp</u> của tất cả các nghề. Tỷ lệ phản hồi cần đạt ít nhất là 70%	- Danh sách/Quyết định HSSV tốt nghiệp tại năm trước năm đánh giá; Danh sách/Quyết định HSSV học nghề trọng điểm - Các minh chứng trường tổ chức thu thập điều tra thông tin về việc làm sau tốt nghiệp với HSSV tốt nghiệp tại năm trước năm đánh giá và các phản hồi của HSSV (VD: Kế hoạch khảo sát, bảng hỏi, bảng nhập liệu, báo cáo kết quả khảo sát) - Minh chứng khác có liên quan

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng				
			+ Tính riêng tỷ lệ của từng nghề - Tính tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo, bao gồm cả số HSSV tốt nghiệp đang học nâng cao trong vòng 1 năm kể từ khi tốt nghiệp trong <u>tổng số HSSV phản hồi</u> - Việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo được hiểu là công việc có sử dụng kiến thức, kỹ năng mà HSSV được học từ chương trình đào tạo (<i>kiến thức, kỹ năng từ các môn đụn, môn học trong chương trình đào tạo</i>). VD: Học điện công nghiệp ra làm các mảng công việc liên quan đến điện như lắp đặt, sửa chữa điện công nghiệp, điện dân dụng, được coi là phù hợp với nghề được đào tạo. + Công thức tính chỉ tiêu có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo: <table><tr><td rowspan="2">T (%) =</td><td>Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo bao gồm HSSV đang đi học tiếp</td><td rowspan="2">x 100</td></tr><tr><td>(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi)</td></tr></table> - Đối với các ngành/ngề có quy định đặc	T (%) =	Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo bao gồm HSSV đang đi học tiếp	x 100	(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi)	
T (%) =	Số HSSV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo bao gồm HSSV đang đi học tiếp	x 100						
	(Tổng số HSSV tốt nghiệp phản hồi)							

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			thù, ví dụ như y tế, đối với 6 đối tượng theo Luật khám, chữa bệnh (Bác sĩ; điều dưỡng viên; hộ sinh viên; kỹ thuật viên; lương y; người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền) phải có Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thì tỷ lệ 80% (90% đối với các ngành, nghề trọng điểm) theo yêu cầu tiêu chuẩn được tính trên tổng số người học có Chứng chỉ hành nghề) * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	
4	Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường	28		
	Tiêu chuẩn 4.1: Trường học có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật; an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Văn bản tham chiếu: Thông tư số 38 /2019/TT-BLĐTĐ hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	- Sơ đồ mặt bằng, khuôn viên trường - Bộ quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp - Báo cáo tổng kết năm - Ý kiến của người học - Ý kiến nhận xét của nhà giáo,

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			+ Đánh giá xem cảnh quan trường có xanh, sạch, đẹp. + Đánh giá môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện: - Bảo đảm an ninh trật tự; an toàn vệ sinh thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng, chống thảm họa, thiên tai trong trường - Trường đã xây dựng và thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp + Trường đã thực hiện các biện pháp phòng chống bạo lực học đường và không xảy ra vụ việc bạo lực học đường. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	người lao động, cán bộ quản lý - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 4.2: Trường xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng được người học, nhà giáo, nhân viên, đội ngũ lãnh	4	* Hướng dẫn đánh giá: Trường đã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH	Tài liệu bảo đảm chất lượng được phê duyệt. Cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	đạo và quản lý đánh giá hoạt động hiệu quả.		ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	và hạ tầng thông tin. Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng của trường hằng năm. Báo cáo tự đánh giá chất lượng hằng năm Biên bản thanh tra, kiểm tra (nếu có). Ý kiến của người học, nhà giáo, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý
	Tiêu chuẩn 4.3: Các hoạt động của trường được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số. Trang thông tin điện tử của trường được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ Việt và Anh, có đầy đủ các nội dung: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thu chi tài chính.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Các hoạt động của Trường (1. Quản lý văn bản; 2. Quản lý đào tạo (quản lý chương trình đào tạo, môn học, học sinh, điểm...); 3. Quản lý thư viện; 4. Kế toán; 5. Quản lý tài sản; 6. Quản lý cán bộ, nhân viên, nhà giáo) đã được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác + Công tác điều hành của trường có dựa trên dữ liệu và các công nghệ số + Đánh giá xem xét website trường có được thể hiện ít nhất bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh; có đầy đủ nội dung theo yêu cầu tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm:	- Văn bản/tài liệu về hoạt động của trường, về quản trị, điều hành trường - Kết quả khảo sát/nhận xét/thông tin từ cán bộ, nhà giáo, người học - Văn bản/tài liệu thể hiện trường có các phần mềm/ứng dụng tin học lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu - Website trường - Các nội dung thông tin được đăng tải trên website - Ý kiến/Nhận xét/thông tin phản hồi của HSSV, nhà giáo và các đối tượng có liên quan - Minh chứng khác có liên quan.

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			+ 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	
	Tiêu chuẩn 4.4: Trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và bảo đảm các điều kiện cho đào tạo trực tuyến đối với ít nhất 50% môn học, mô đun của ngành, nghề trọng điểm các cấp độ.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Xem xét đối với ngành, nghề trọng điểm. Tính tỷ lệ đối với ngành/ngành có ít nhất một mô đun/môn học có thể đào tạo trực tuyến và trường đảm bảo các điều kiện cho đào tạo trực tuyến phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, nhu cầu người học + Xem xét có hệ thống quản lý học tập trực tuyến để quản lý hoạt động đào tạo * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh sách ngành, nghề trọng điểm - Chương trình đào tạo chi tiết - Danh sách mô đun, môn học có thể đào tạo trực tuyến và hồ sơ, tài liệu về các điều kiện liên quan để tổ chức đào tạo trực tuyến - Hồ sơ, tài liệu về hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) - Ý kiến của nhà giáo, người học - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 4.5: Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của người học, nhà	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà giáo: Đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện các chế độ chính sách ... + Đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhân	- Các nội quy/quy định; chính sách hỗ trợ, khuyến khích của nhà trường - Báo cáo/văn bản đánh giá về kết quả hoạt động hỗ trợ của trường

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	giáo, nhân viên, cán bộ quản lý. Trường có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật và phục vụ cộng đồng.		viên, cán bộ quản lý: Đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện các chế độ chính sách ... + Đánh giá các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ HSSV + Đánh giá các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật + Đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Nhận xét/thông tin của HSSV về nhu cầu và hỗ trợ của trường + Ý kiến nhận xét của nhà giáo + Ý kiến nhận xét của nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý + Danh sách người tàn tật (nếu có) + Báo cáo/kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 4.6: Khu vực thực hành bảo đảm đủ điều kiện theo quy định hiện hành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đào tạo; được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản chung, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế.	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Đánh giá xưởng thực hành: - Về cơ sở vật chất có đáp ứng yêu cầu đào tạo. - Xem xét đối với từng chương trình đào tạo ngành, nghề trọng điểm, có đủ thiết bị đào tạo. + Xem xét tất cả các xưởng thực hành của nhà trường có được sắp xếp theo 3 cấp độ hay không:	- Chương trình đào tạo chi tiết - Danh mục thiết bị tối thiểu - Danh mục thiết bị yêu cầu của chương trình đào tạo - Kế hoạch đào tạo. - Sơ đồ vị trí thiết kế xưởng thực hành của nhà trường. - Tài liệu/văn bản thể hiện việc nhà trường có tổ chức sắp xếp xưởng thực hành ba cấp độ

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			- Xưởng thực hành cấp độ 1: Dành cho đào tạo kỹ năng cơ bản chung cho một lĩnh vực nghề nghiệp rộng - Xưởng thực hành cấp độ 2: Dành cho đào tạo các kỹ năng liên quan đến nghề cụ thể. - Xưởng thực hành cấp độ 3: Đào tạo các kỹ năng, nhiệm vụ tổng thể trong điều kiện làm việc như thực tế + Lưu ý: Có thể 1 xưởng thực hành đáp ứng 2-3 cấp độ * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Tài liệu/văn bản thể hiện nhà trường có thường xuyên sử dụng các xưởng thực hành ba cấp độ. - Ý kiến của nhà giáo - Ý kiến của người học - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 4.7: Hằng năm trường có bài báo hoặc công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học được tính điểm hoặc ấn phẩm tương đương.	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét Trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. Lưu ý: tạp chí khoa học được tính điểm theo Quyết định của Hội đồng Giáo sư nhà nước năm 2023, 2024, 2025. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm,	Các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động.

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
			bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	
5	Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo	16		
	Tiêu chuẩn 5.1: Trong 3 năm gần nhất, trường có học sinh, sinh viên đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực và quốc gia do ngành giáo dục nghề nghiệp phát động, tổ chức hoặc được tuyên dương xuất sắc, tiêu biểu cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia hoặc có đề tài nghiên cứu ứng dụng được công nhận cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia.	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét trong 3 năm 2022, 2023, 2024 Trường có HSSV đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Tại thời điểm đánh giá Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Quy định nghiên cứu khoa học của HSSV - Hồ sơ nghiên cứu khoa học của HSSV (Đề cương nghiên cứu; quyết định giao đề tài nghiên cứu; hồ sơ nghiệm thu; quyết định công nhận đề tài NCKH...) - Tài liệu/văn bản thể hiện đề tài nghiên cứu của HSSV - Tài liệu/văn bản thể hiện HSSV của trường đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực và cấp quốc gia - Tài liệu/văn bản thể hiện học sinh, sinh viên được tuyên dương xuất sắc, tiêu biểu
	Tiêu chuẩn 5.2: Ít nhất 80% các doanh nghiệp được khảo sát khẳng định năng lực của học	4	* Hướng dẫn đánh giá: + Trường tổ chức khảo sát mỗi nghề ít nhất 02 doanh nghiệp có HSSV vừa tốt	- Văn bản của trường thể hiện đã tổ chức khảo sát thu thập ý kiến doanh nghiệp

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng đáp ứng yêu cầu công việc.		nghịệp trong vòng 1 năm đang làm việc. + Năng lực của HSSV tốt nghiệp được đánh giá như sau: - Giá trị trung bình của các mục năng lực (kiến thức lý thuyết nghề; kỹ năng thực hành nghề; thái độ làm việc) theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: Hoàn toàn không đáp ứng; 2: Phần lớn không đáp ứng; 3: Đáp ứng trung bình; 4: Đáp ứng phần lớn; 5: Đáp ứng hoàn toàn.) - Cách tính: Tính giá trị trung bình của phần trả lời của từng doanh nghiệp; Sau đó tính % doanh nghiệp có phần trả lời có giá trị trung bình từ 4 trở lên so với tổng số doanh nghiệp được đánh giá + Trường hợp nhà trường chỉ có Phiếu khảo sát 3 hoặc 4 mức: Lấy mức cao nhất. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh sách và thông tin doanh nghiệp được khảo sát, số lượng HSSV tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp; bảng hỏi khảo sát, bảng nhập dữ liệu khảo sát và phân tích dữ liệu - Báo cáo về việc khảo sát, thu thập ý kiến doanh nghiệp về trình độ chuyên môn của HSSV tốt nghiệp - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 5.3: Học sinh, sinh	4	* Hướng dẫn đánh giá:	- Văn bản/tài liệu thể hiện khối

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Hướng dẫn đánh giá/tính điểm	Gợi ý nguồn thông tin, minh chứng
	viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.		Xem xét 100% người học tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	lượng kiến thức, yêu cầu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp của các chương trình đào tạo - Các chương trình đào tạo trường đang tổ chức đào tạo được ban hành - Các bộ khối lượng kiến thức, yêu cầu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp được ban hành - Kế hoạch đào tạo - Ý kiến của HSSV, nhà giáo - Minh chứng khác có liên quan
	Tiêu chuẩn 5.4: Hằng năm, có ít nhất 01 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm.	4	* Hướng dẫn đánh giá: Xem xét trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. * Cách đánh giá điểm: + 4 điểm: Trường hợp đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá và 2 năm liền kề trước năm đánh giá (2023, 2024, 2025). + 0 điểm: đối với các trường hợp còn lại.	- Danh sách ý tưởng, dự án khởi nghiệp của HSSV - Văn bản/cam kết hỗ trợ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư - Báo cáo về kết quả triển khai ý tưởng, dự án khởi nghiệp của HSSV - Minh chứng khác có liên quan

III. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ

Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	% So với điểm chuẩn
TỔNG	100		
Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo	12	12	100%
Tiêu chuẩn 1.1. Quy mô đào tạo tối thiểu 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi); trong đó tối thiểu 1.000 sinh viên hệ cao đẳng. Đối với trường đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là 500 học sinh, sinh viên.	4		
Tiêu chuẩn 1.2. Có chương trình đào tạo là chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN.	4		
Tiêu chuẩn 1.3. Kết thúc khóa đào tạo, tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng của toàn trường không vượt quá 20% tổng số tuyển sinh; tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên ngành, nghề trọng điểm các cấp độ không vượt quá 10% tổng số tuyển sinh.	4		
Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo	20	20	100%
Tiêu chuẩn 2.1. 100% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.	4		
Tiêu chuẩn 2.2. Ít nhất 50% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có trình độ ngoại ngữ bậc 3 hoặc tương đương trở lên; ít nhất 30% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.	4		

Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	% So với điểm chuẩn
Tiêu chuẩn 2.3. 100% nhà giáo có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy, trong đó ít nhất 30% nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN có trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với ngành, nghề giảng dạy.	4		
Tiêu chuẩn 2.4. Ít nhất 70% đội ngũ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng hoặc văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên; trong đó nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm là 100%.	4		
Tiêu chuẩn 2.5. Hằng năm, ít nhất 50% đội ngũ nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm các cấp độ được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ.	4		
Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo	24	24	100%
Tiêu chuẩn 3.1. Hằng năm, trường cung cấp ít nhất 04 khóa hoặc lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp được doanh nghiệp và người lao động đánh giá có chất lượng và hiệu quả.	4		
Tiêu chuẩn 3.2. Hằng năm, trường có hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.	4		
Tiêu chuẩn 3.3. Thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 25% tổng thời gian khóa học ngành, nghề trọng điểm các cấp độ, 20% đối với các ngành, nghề khác; có hoạt động gắn kết với doanh nghiệp để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.	4		
Tiêu chuẩn 3.4. Các thiết bị đào tạo đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo. Đối với ngành, nghề trọng điểm các cấp độ có ít nhất 30% thiết bị đào tạo có trình độ công nghệ tiên tiến tại Việt Nam.	4		
Tiêu chuẩn 3.5. Hằng năm trường hợp tác với doanh nghiệp để thực hiện ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công nghệ.	4		

Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	% So với điểm chuẩn
Tiêu chuẩn 3.6: Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% tổng số học sinh hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo; đối với ngành, nghề trọng điểm các cấp độ là 90%.	4		
Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường	28	28	100%
Tiêu chuẩn 4.1: Trường học có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật; an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.	4		
Tiêu chuẩn 4.2: Trường xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng được người học, nhà giáo, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý đánh giá hoạt động hiệu quả.	4		
Tiêu chuẩn 4.3: Các hoạt động của trường được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số. Trang thông tin điện tử của trường được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ Việt và Anh, có đầy đủ các nội dung: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thu chi tài chính.	4		
Tiêu chuẩn 4.4: Trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và bảo đảm các điều kiện cho đào tạo trực tuyến đối với ít nhất 50% môn học, mô đun của ngành, nghề trọng điểm các cấp độ.	4		
Tiêu chuẩn 4.5: Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của người học, nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý. Trường có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật và phục vụ cộng đồng.	4		
Tiêu chuẩn 4.6: Khu vực thực hành bảo đảm đủ điều kiện theo quy định hiện hành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đào tạo; được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản chung, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế.	4		
Tiêu chuẩn 4.7: Hằng năm trường có bài báo hoặc công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học được tính điểm hoặc ấn phẩm tương đương.	4		

Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	% So với điểm chuẩn
Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo	16	16	100%
Tiêu chuẩn 5.1: Trong 3 năm gần nhất, trường có học sinh, sinh viên đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực và quốc gia do ngành giáo dục nghề nghiệp phát động, tổ chức hoặc được tuyên dương xuất sắc, tiêu biểu cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia hoặc có đề tài nghiên cứu ứng dụng được công nhận cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia.	4		
Tiêu chuẩn 5.2: Ít nhất 80% các doanh nghiệp được khảo sát khẳng định năng lực của học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng đáp ứng yêu cầu công việc.	4		
Tiêu chuẩn 5.3: Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.	4		
Tiêu chuẩn 5.4: Hằng năm, có ít nhất 01 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm.	4		